

Phụ lục số 04: Giá đất ở tại nông thôn

(Kèm theo Quyết định số 162/2010/QĐ-UBND ngày 23/12/2010 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

STT	Địa bàn, khu vực đất	Mức giá (1.000đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	HUYỆN YÊN PHONG				
1	Nhóm 1: Các xã Văn Môn, Yên Phụ, Đông Thọ				
	Khu vực 1	1,500	900	585	405
	Khu vực 2	1,050	630	410	284
	Khu vực 3	735	441	287	221
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1,300	780	507	351
	Khu vực 2	910	546	355	228
	Khu vực 3	682	409	266	205
II	HUYỆN TIỀN DU				
1	Nhóm 1: Các xã Nội Duệ, Liên Bảo, đất ở trong khu dân cư thị trấn Lim				
	Khu vực 1	1,800	1,080	702	486
	Khu vực 2	1,260	756	491	340
	Khu vực 3	882	529	344	238
STT	Địa bàn, khu vực đất	Mức giá (1.000đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4

2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1,260	756	491	340
	Khu vực 2	882	529	344	238
	Khu vực 3	705	423	275	212
III	THỊ XÃ TỪ SƠN				
1	Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1,600	960	624	432
	Khu vực 2	1,120	672	437	302
	Khu vực 3	840	504	328	227
IV	THÀNH PHỐ BẮC NINH				
1	Nhóm 1: Hoà Long, Khắc Niệm, Phong Khê				
	Khu vực 1	2,100	1,260	819	567
	Khu vực 2	1,470	882	573	397
	Khu vực 3	1,029	617	401	278
2	Nhóm 2: Nam Sơn, Kim Chân, Khúc Xuyên				
	Khu vực 1	1,500	900	585	405
	Khu vực 2	1,050	630	410	284
STT	Địa bàn, khu vực đất	Mức giá (1.000đ/m²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Khu vực 3	735	441	287	221
V	HUYỆN QUẾ VÕ				
1	Nhóm 1: Các xã Phượng Mao, Phương Liễu				
	Khu vực 1	1,600	960	624	432

	Khu vực 2	1,120	672	437	302
	Khu vực 3	784	470	306	212
	Đường quy hoạch 36m				
	Đoạn từ tiếp giáp QL18 đến hết khu đô thị mới Quế Võ thuộc xã Phụng Mao	4,500	2,700	1,755	1,215
	Đoạn còn lại thuộc xã Phụng Mao	3,800	2,280	1,482	1,026
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1,350	810	527	365
	Khu vực 2	945	567	369	255
	Khu vực 3	662	397	258	199
VI	HUYỆN THUẬN THÀNH				
1	Nhóm 1: Các xã Xuân Lâm, Hà Mãn, Thanh Khương, Trạm Lộ, Song Hồ, Trí Quả				
	Khu vực 1	1,600	960	624	432
STT	Địa bàn, khu vực đất	Mức giá (1.000đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Khu vực 2	1,120	672	437	302
	Khu vực 3	784	470	306	212
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1,200	720	468	324
	Khu vực 2	840	504	328	227
	Khu vực 3	672	403	262	202
VII	HUYỆN GIA BÌNH				
1	Nhóm 1: Các xã Đại Bái, Đông Cứu, Nhân Thắng, Bình Dương				

	Khu vực 1	1,450	870	566	392
	Khu vực 2	1,015	609	396	274
	Khu vực 3	710	426	277	213
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1,150	690	449	311
	Khu vực 2	805	483	314	217
	Khu vực 3	655	393	255	197
VIII	HUYỆN LƯƠNG TÀI				
1	Nhóm 1: Các xã Tân Lăng, Lâm Thao, Trung Kênh, Quảng Phú, đất ở trong khu dân cư thị trấn Thừa				
STT	Địa bàn, khu vực đất	Mức giá (1.000đ/m²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Khu vực 1	1,400	840	546	378
	Khu vực 2	980	588	382	265
	Khu vực 3	686	412	268	206
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1,150	690	449	311
	Khu vực 2	805	483	314	217
	Khu vực 3	655	393	255	197

Ghi chú:

1. Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục giao thông chính (liên huyện, liên xã) nằm tại trung tâm xã (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế); tiếp giáp khu du lịch, khu công nghiệp.
2. Khu vực 2: Nằm ven trục đường giao thông liên thôn, ven khu vực trung tâm xã, cụm xã (tiếp giáp KV1)

3. Khu vực 3: Là khu vực còn lại trên địa bàn xã.
4. Vị trí đất: Vận dụng cách xác định như đối với đất ở đô thị.